CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ XUÂN THỌ
Ký ngày: 14/8/2017 16:26:30

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 05 (năm) ngày 26/6/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VBC.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là **29.999.890.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).*

Tại thời điểm 30/6/2017, cơ cấu của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty, 02 nhà máy sản xuất nhựa, bao bì tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và tại Khu công nghiệp Gia Lách, khối 7 Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 35 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2017 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/4/2017
Ông Nguyễn Hồng Viện	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/4/2017
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Cao Xuân Vinh	Ủy viên	
Bà Trần Thị Hồng Thái	Ủy viên	
Bà Phạm Nguyệt Minh	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/4/2017
Ông Tạ Quang Mạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/4/2017
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Thành viên	

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo).

Ban Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật	Bổ nhiệm ngày 18/6/2017
Ông Nguyễn Xuân Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/6/2017
Ông Cao Xuân Vinh	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Ông Phan Văn Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/02/2017
Bà Trần Thị Hồng Thái	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/02/2017

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Đại diện Ban Giám đốc

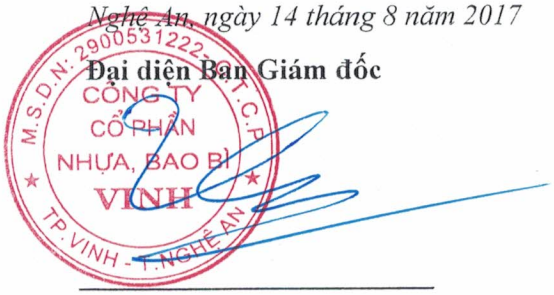

Giám đốc

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 170629 /BCSX - AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, được lập ngày 11/8/2017, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc

M.S.C.N: 0300513041-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH

Đào Tiến Đạt
Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

MẪU SỐ B 01a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**301.433.140.916**	**299.053.066.982**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.769.658.734**	**7.942.187.398**
1. Tiền	111	V.1	1.769.658.734	7.942.187.398
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204.861.519.079**	**189.469.315.903**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	203.968.070.144	177.493.138.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.680.960.560	12.868.583.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.349.892.884	1.269.264.157
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.137.404.509)	(2.161.670.332)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**93.403.708.650**	**97.943.333.084**
1. Hàng tồn kho	141		93.403.708.650	97.943.333.084
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.398.254.453**	**3.698.230.597**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	731.544.691	778.515.676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		666.709.762	2.919.714.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**84.934.890.438**	**81.178.683.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**76.921.721.791**	**72.408.928.376**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	76.921.721.791	72.408.928.376
Nguyên giá	*222*		*189.434.926.282*	*178.508.053.942*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(112.513.204.491)*	*(106.099.125.566)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**199.317.273**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	V.9	199.317.273	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.813.851.374**	**8.769.755.089**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7.813.851.374	8.769.755.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**386.368.031.354**	**380.231.750.447**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

MẪU SỐ B 01a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**282.161.127.926**	**282.025.674.728**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**263.708.910.917**	**260.724.501.719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	45.571.024.228	98.766.021.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	160.238.600	33.930.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.759.991.916	2.529.552.515
4. Phải trả người lao động	314		17.417.063.203	21.003.001.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	0	165.282.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	911.429.415	1.496.299.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	192.970.854.305	135.423.605.658
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.918.309.250	1.306.809.250
II. Nợ dài hạn	**330**		**18.452.217.009**	**21.301.173.009**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	17.552.217.009	20.401.173.009
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900.000.000	900.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**104.206.903.428**	**98.206.075.719**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**104.206.903.428**	**98.206.075.719**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.999.890.000	29.999.890.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*29.999.890.000*	*29.999.890.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.188.246.174	40.320.619.537
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.568.772.709	26.435.571.637
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.999.945.000*	*0*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.568.827.709*	*26.435.571.637*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**386.368.031.354**	**380.231.750.447**

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ

M.S.D.N: 2900531222 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	190.473.910.532	173.605.000.202	362.186.104.345	344.891.548.339
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**190.473.910.532**	**173.605.000.202**	**362.186.104.345**	**344.891.548.339**
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	167.716.915.117	153.505.302.334	321.367.253.243	305.465.639.125
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.756.995.415**	**20.099.697.868**	**40.818.851.102**	**39.425.909.214**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.376.664	10.238.338	149.676.110	14.367.039
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3.842.371.745	2.041.092.223	7.031.671.627	4.216.863.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.693.162.716*	*1.959.377.968*	*6.800.579.453*	*4.135.149.202*
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	4.834.335.479	4.940.680.885	9.086.204.659	9.655.551.164
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.653.130.117	3.499.672.567	9.449.945.887	6.511.502.729
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.482.534.738**	**9.628.490.531**	**15.400.705.039**	**19.056.358.903**
10. Thu nhập khác	31	VI.6	56.180.371	41.224.704	77.049.371	41.224.704
11. Chi phí khác	32	VI.7	83.724.021	20.080.361	372.905.002	44.395.595
12. Lợi nhuận khác	**40**		**(27.543.650)**	**21.144.343**	**(295.855.631)**	**(3.170.891)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.454.991.088**	**9.649.634.874**	**15.104.849.408**	**19.053.188.012**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.711.315.763	1.942.542.513	3.536.021.699	3.835.356.187
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.743.675.325**	**7.707.092.361**	**11.568.827.709**	**15.217.831.825**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**1.752,90**	**2.105,04**	**2.866,29**	**4.144,63**
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**1.752,90**	**2.105,04**	**2.866,29**	**4.144,63**

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ

M.S.D.N: 2900531... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

MẪU SỐ B 03a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	360.908.443.305	352.930.093.540
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(336.545.819.053)	(281.224.339.181)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.755.370.425)	(36.984.272.782)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(6.965.861.945)	(4.180.291.888)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.484.035.059)	(3.262.972.456)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	818.961.265	783.884.291
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.970.052.678)	(29.982.146.244)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	**20**	**(56.993.734.590)**	**(1.920.044.720)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.743.704.392)	(17.003.148.972)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.397.502	9.297.469
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.740.306.890)**	**(16.993.851.503)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	356.056.121.467	285.629.498.439
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(301.494.968.820)	(255.304.972.262)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(10.122.227.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**54.561.152.647**	**20.202.298.677**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(6.172.888.833)**	**1.288.402.454**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.942.187.398**	**346.607.053**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	*360.169*	*15.169*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.769.658.734**	**1.635.024.676**

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ

M.S.D.N: 2900531222 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 0238 3855 524 Fax: 0238 3856 007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 05 (năm) ngày 26/6/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VBC.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là **29.999.890.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).*

Tại thời điểm 30/6/2017, cơ cấu của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty, 02 nhà máy sản xuất nhựa, bao bì tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và tại Khu công nghiệp Gia Lách, khối 7 Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VBC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì xi măng, bao bì PP,...

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- In ấn. Chi tiết: in bao bì;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà ở;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán xi măng;

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/6/2017:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ an tại ngày 30/6/2017 là **22.700 đồng/USD**.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản tại ngày 30/6/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An là **22.770 đồng/USD**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán *(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho *(tiếp theo)*

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê đất).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí vận chuyển và tiền lương nghỉ phép.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đông cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, nhiên liệu, khấu hao phương tiện vận tải...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp *(tiếp theo)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2017, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	860.204.006	34.043.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	909.454.728	7.908.144.332
Cộng	**1.769.658.734**	**7.942.187.398**

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/6/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		**841.321.337**		**5.979.233.372**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An		282.268.278		911.531.188
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nghệ An		1.439.262		5.043.880.130
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh		557.613.797		23.822.054
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	**3.001,41**	**68.133.391**	**84.918,06**	**1.928.910.960**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	3.001,41	68.133.391	84.918,06	1.928.910.960
Cộng	**3.001,41**	**909.454.728**	**84.918,06**	**7.908.144.332**

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**203.968.070.144**	**(2.075.277.509)**	**177.493.138.578**	**(2.161.670.332)**
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	59.759.379.961	0	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	19.896.420.000	0	13.458.620.000	0
Công ty TNHH Long Sơn	14.689.620.000	0	6.146.822.000	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	13.932.326.037	0	709.289.587	0
Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	12.176.600.000	0	7.588.830.000	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	10.469.393.237	0	13.788.333.757	0
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Xuân Nhật Anh	10.195.526.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	7.965.258.967	0	7.967.554.463	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	7.540.000.000	0	8.120.000.000	0
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	5.580.000.000	0	16.719.763.500	0
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	0	0	55.905.626.412	0
Phải thu các khách hàng khác	41.763.545.942	(2.075.277.509)	47.088.298.859	(2.161.670.332)
Cộng	**203.968.070.144**	**(2.075.277.509)**	**177.493.138.578**	**(2.161.670.332)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần NACONEX	768.140.500	0	0	0
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	364.165.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	207.090.000	(62.127.000)	207.090.000	0
ASIA FOCUS IND CO., LTD	0	0	6.997.162.500	0
HENGLY MACHINERY CO., LTD	0	0	3.328.380.000	0
VICTORY INTERNATIONAL (PTE)., LTD	0	0	1.352.538.000	0
Công ty TNHH TPC - LA	0	0	547.736.600	0
Trả trước cho các người bán khác	341.565.060	0	435.676.400	0
Cộng	**1.680.960.560**	**(62.127.000)**	**12.868.583.500**	**0**

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.349.892.884**	**0**	**1.269.264.157**	**0**
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh	1.097.388.000	0	1.097.388.000	0
Tạm ứng cho CBCNV	193.446.748	0	171.876.157	0
Hoàng Đăng Hải	*56.306.353*	*0*	*16.543.354*	*0*
Cao Cự Tiến	*55.325.000*	*0*	*23.000.000*	*0*
Nguyễn Thị Nga	*14.914.200*	*0*	*23.090.100*	*0*
Các đối tượng khác	*66.901.195*	*0*	*109.242.703*	*0*
Phải thu khác	59.058.136	0	0	0
Cộng	**1.349.892.884**	**0**	**1.269.264.157**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nợ xấu

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 01 năm	256.565.800	179.596.060		
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	*207.090.000*	*144.963.000*		
Công ty TNHH MTV Giống & Vật tư Nông nghiệp Mitraco	*49.475.800*	*34.633.060*		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 đến 02 năm	396.482.875	198.241.437		
Công ty Cổ phần Phương Hải	*148.345.875*	*74.172.937*		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO	*248.137.000*	*124.068.500*		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 đến 03 năm	100.000.000	30.000.000	100.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đông Đô	*100.000.000*	*30.000.000*	*100.000.000*	*50.000.000*
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	1.792.193.331	0	2.649.328.331	537.657.999
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2	*1.449.129.381*	*0*	*1.449.129.381*	*434.738.814*
Công Cổ phần Điện tử Tin học Viễn thông Nghệ An	*343.063.950*	*0*	*343.063.950*	*102.919.185*
Công ty TNHH Xi măng Bửu Long	*0*	*0*	*857.135.000*	*0*
	2.545.242.006	**407.837.497**	**2.749.328.331**	**587.657.999**

6. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.719.095.630	0	64.988.405.280	0
Công cụ dụng cụ	2.319.278.030	0	2.646.841.955	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.912.801.319	0	19.381.155.224	0
Thành phẩm	14.452.533.671	0	10.120.773.593	0
Hàng hóa	0	0	806.157.032	0
Cộng	**93.403.708.650**	**0**	**97.943.333.084**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	**731.544.691**	**778.515.676**
Tiền thuê đất nhà máy 1	254.258.754	0
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	181.447.407	445.626.928
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	175.008.750	297.505.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120.829.779	35.383.333
b- Dài hạn	**7.813.851.374**	**8.769.755.089**
Chi phí thuê đất (*)	3.088.085.938	3.143.066.697
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.687.790.356	2.794.078.063
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.037.975.080	2.832.610.329
Cộng	**8.545.396.065**	**9.548.270.765**

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhà máy 2 tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi, nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/8/2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	**47.538.217.247**	**119.926.424.344**	**10.226.129.707**	**766.992.644**	**50.290.000**	**178.508.053.942**
Mua sắm	0	9.235.143.795	1.263.900.000	143.624.000	0	**10.642.667.795**
Tăng do XDCB	284.204.545	0	0	0	0	**284.204.545**
Tại ngày 30/6/2017	**47.822.421.792**	**129.161.568.139**	**11.490.029.707**	**910.616.644**	**50.290.000**	**189.434.926.282**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	**18.769.098.389**	**81.294.039.065**	**5.566.801.426**	**418.896.686**	**50.290.000**	**106.099.125.566**
Khấu hao trong kỳ	2.450.815.484	3.178.663.607	714.950.379	69.649.455	0	**6.414.078.925**
Tại ngày 30/6/2017	**21.219.913.873**	**84.472.702.672**	**6.281.751.805**	**488.546.141**	**50.290.000**	**112.513.204.491**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	**28.769.118.858**	**38.632.385.279**	**4.659.328.281**	**348.095.958**	**0**	**72.408.928.376**
Tại ngày 30/6/2017	**26.602.507.919**	**44.688.865.467**	**5.208.277.902**	**422.070.503**	**0**	**76.921.721.791**

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **61.659.143.601 đồng.**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **65.991.953.327 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: **0 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017	01/01/2017
Đầu tư máy móc, thiết bị	124.315.000	0
Thiết kế xây dựng Nhà xưởng số 3 Nghi Xuân, Hà Tĩnh	72.727.273	0
Chi phí thẩm định thiết kế Nhà kho số 2 Nghi Xuân, Hà Tĩnh	2.275.000	0
Cộng	**199.317.273**	**0**

10. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**45.571.024.228**	**45.571.024.228**	**98.766.021.151**	**98.766.021.151**
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	11.224.180.826	11.224.180.826	24.530.628.945	24.530.628.945
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái	6.287.600.090	6.287.600.090	588.715.365	588.715.365
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	5.598.794.850	5.598.794.850	900.319.200	900.319.200
Công ty TNHH Đông Á	5.025.858.530	5.025.858.530	16.882.618.820	16.882.618.820
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	283.560.000	283.560.000	13.394.898.000	13.394.898.000
VINOMIG SINGAPORE PTE LTD	0	0	4.601.658.600	4.601.658.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hiếu Vinh	0	0	4.233.405.960	4.233.405.960
Phải trả các đối tượng khác	17.151.029.932	17.151.029.932	33.633.776.261	33.633.776.261
Cộng	**45.571.024.228**	**45.571.024.228**	**98.766.021.151**	**98.766.021.151**

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch Vụ Hướng Dương	136.988.600	136.988.600	0	0
Công ty Cổ phần Bột đá Trắng Thọ Hợp	12.100.000	12.100.000	0	0
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hồng Vinh	11.150.000	11.150.000	0	0
Công ty TNHH Thương mại HTH	0	0	27.060.000	27.060.000
Công ty Cổ phần Thương mại và ĐTXD Tuấn Anh	0	0	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH VLXD Trung Nam	0	0	1.870.000	1.870.000
Cộng	**160.238.600**	**160.238.600**	**33.930.000**	**33.930.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/6/2017	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	147.091.710	147.091.710	0	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	11.404.397.285	11.404.397.285	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	1.129.683.416	1.129.683.416	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.233.465	0	3.107.135.401	4.055.148.761	1.542.220.105	0
Thuế thu nhập cá nhân	39.319.050	0	584.175.940	617.605.470	5.889.520	0
Tiền thuê đất	0	0	423.764.591	211.882.300	211.882.291	0
Thuế môn bài	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
Cộng	**2.529.552.515**	**0**	**16.800.248.343**	**17.569.808.942**	**1.759.991.916**	**0**

13. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	**0**	**165.282.492**
Trích trước chi phí lãi vay	0	165.282.492
Cộng	**0**	**165.282.492**

14. Phải trả khác

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	**911.429.415**	**1.496.299.605**
Phải trả các bên liên quan	**52.800.961**	**152.078.800**
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	52.800.961	152.078.800
Phải trả đơn vị và cá nhân khác	**858.628.454**	**1.344.220.805**
Kinh phí công đoàn	625.153.962	667.726.155
Bảo hiểm xã hội	233.474.492	100.494.650
Phải trả về giá trị vật tư tạm nhập	0	576.000.000
Cộng	**911.429.415**	**1.496.299.605**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017			Trong kỳ		01/01/2017		
	USD	Giá trị (đ)	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	USD	Giá trị (đ)	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	**1.395.310**	**192.970.854.305**	**192.970.854.305**	**358.819.341.467**	**301.272.092.820**	**0**	**135.423.605.658**	**135.423.605.658**
- VND	***0***	***161.199.625.595***	***161.199.625.595***	***327.048.112.757***	***301.272.092.820***	***0***	***135.423.605.658***	***135.423.605.658***
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nghệ An [1]	0	61.236.203.222	61.236.203.222	81.161.291.276	69.280.856.631	0	49.355.768.577	49.355.768.577
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An [2]	0	68.135.723.700	68.135.723.700	171.376.722.394	167.666.835.775	0	64.425.837.081	64.425.837.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh [3]	0	17.435.698.673	17.435.698.673	46.498.099.087	29.062.400.414	0	0	0
Vay dài hạn đến hạn trả [4]	0	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay cá nhân [5]	0	8.392.000.000	8.392.000.000	25.012.000.000	32.262.000.000	0	15.642.000.000	15.642.000.000
- USD	***1.395.310***	***31.771.228.710***	***31.771.228.710***	***31.771.228.710***	***0***	***0***	***0***	***0***
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Nghệ An [1]	657.960	14.981.749.210	14.981.749.210	14.981.749.210	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An [6]	737.350	16.789.479.500	16.789.479.500	16.789.479.500	0	0	0	0
b- Vay dài hạn	**0**	**17.552.217.009**	**17.552.217.009**	**373.920.000**	**3.222.876.000**	**0**	**20.401.173.009**	**20.401.173.009**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An [4]	0	15.172.413.009	15.172.413.009	0	3.000.000.000	0	18.172.413.009	18.172.413.009
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh [7]	0	2.379.804.000	2.379.804.000	373.920.000	222.876.000	0	2.228.760.000	2.228.760.000
Cộng	**1.395.310**	**210.523.071.314**	**210.523.071.314**	**359.193.261.467**	**304.494.968.820**	**0**	**155.824.778.667**	**155.824.778.667**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[1] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 42070.16.8.810.367001.TD ngày 29/7/2016, trong đó: Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng; Thời hạn mỗi khoản vay trong vòng 05 tháng từ ngày giải ngân; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ; Đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển và một số máy móc thiết bị.

[2] Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 171/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 14/4/2017, trong đó: Hạn mức cho vay là 140.000.000.000 đồng. Thời hạn mỗi khoản vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/7/2012; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012; Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012; các máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp tài sản, tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy Sản xuất bao bì tại Khu Công nghiệp Gia Lách, Hà Tĩnh.

[3] Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-NHỰA. BAO BÌ VINH ngày 09/01/2017, trong đó: Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn mỗi khoản vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2016/HĐTC ký ngày 9/12/2016; Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 18/5/2017, trong đó: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT442-NHỰA. BAO BÌ VINH ngày 09/01/2017, thời hạn mỗi khoản vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2016/HĐTC ký ngày 9/12/2016.

[4] Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 21/DADT16/VIN.KHDN ngày 13/01/2016, trong đó: Hạn mức cam kết giải ngân là 26.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay trong vòng 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp khi thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016"; Lãi suất 7,5% trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được thả nổi theo thông báo của Ngân hàng; Tài sản thế chấp bao gồm tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Số dư vay tại ngày 30/6/2017 là 21.172.413.009 đồng, trong đó số tiền phải trả đến ngày 30/6/2018 là 6.000.000.000 đồng.

[5] Hợp đồng vay cá nhân theo hình thức tín chấp dưới 1 năm, trước tháng 3/2017 áp dụng lãi suất 6,6%/năm và từ tháng 3/2017 trở đi áp dụng lãi suất 7,2%/ năm.

[6] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 170/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 17/4/2017, trong đó: Hạn mức cho vay là 3.000.000 USD, thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì kinh doanh xuất khẩu. Tài sản đảm bảo chung với hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 171/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 14/4/2017.

[7] Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT442-NHỰA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016, trong đó: Số tiền giải ngân tối đa là 5.200.000.000 đồng nhằm mục đích mua máy móc sản xuất bao Jumbo; Thời hạn cho vay trong vòng 60 tháng; Thời gian trả gốc vay: Tại ngày đáo hạn; Lãi suất thả nổi theo giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo là máy móc hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I năm 2017	**29.999.890.000**	**1.449.994.545**	**40.320.619.537**	**26.435.571.637**	**98.206.075.719**
Lãi trong Quý I	0	0	0	4.825.152.384	4.825.152.384
Số dư cuối Quý I năm 2017, Số dư đầu Quý II năm 2017	**29.999.890.000**	**1.449.994.545**	**40.320.619.537**	**31.260.724.021**	**103.031.228.103**
Lãi trong Quý II	0	0	0	6.743.675.325	6.743.675.325
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Số dư cuối Quý II năm 2017	**29.999.890.000**	**1.449.994.545**	**46.188.246.174**	**26.568.772.709**	**104.206.903.428**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 - Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh:

- Trích quỹ Đầu tư, phát triển: 5.867.626.637 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng: 3.217.800.000 đồng
- Trích quỹ Phúc lợi: 2.145.200.000 đồng
- Thưởng Ban quản lý điều hành: 205.000.000 đồng

b- Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Cộng	**29.999.890.000**	**29.999.890.000**

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.999.890.000	29.999.890.000
+ Vốn góp đầu năm	*29.999.890.000*	*29.999.890.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối năm	*29.999.890.000*	*29.999.890.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	20.999.923.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

d- Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.999.989**	**2.999.989**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.989	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.999.989*	*2.999.989*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.999.989	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.999.989*	*2.999.989*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	46.188.246.174	40.320.619.537
Cộng	**46.188.246.174**	**40.320.619.537**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a- Ngoại tệ các loại

	30/6/2017	01/01/2017
USD	3.001,41	84.918,06

b- Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Xi măng Bửu Long	857.135.000	0
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Đình Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	**1.348.602.370**	**491.467.370**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu bán hàng hóa	2.230.885.668	3.798.861.053	3.944.751.577	5.701.601.831
Doanh thu bán thành phẩm	188.243.024.864	169.806.139.149	358.241.352.768	339.189.946.508
Cộng	**190.473.910.532**	**173.605.000.202**	**362.186.104.345**	**344.891.548.339**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn bán hàng hóa	1.570.192.958	3.730.390.976	3.643.116.698	5.469.991.683
Giá vốn bán thành phẩm	166.146.722.159	149.774.911.358	317.724.136.545	299.995.647.442
Cộng	**167.716.915.117**	**153.505.302.334**	**321.367.253.243**	**305.465.639.125**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.250.180	5.168.768	3.397.502	9.297.469
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	54.126.484	5.069.570	146.278.608	5.069.570
Cộng	**55.376.664**	**10.238.338**	**149.676.110**	**14.367.039**

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền vay	3.693.162.716	1.959.377.968	6.800.579.453	4.135.149.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	30.353.810	74.916.927	112.236.955	74.916.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.855.219	6.797.328	118.855.219	6.797.328
Cộng	**3.842.371.745**	**2.041.092.223**	**7.031.671.627**	**4.216.863.457**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
a- Chi phí bán hàng	**4.834.335.479**	**4.940.680.885**	**9.086.204.659**	**9.655.551.164**
Chi phí nhân viên	326.770.197	308.986.936	650.078.785	596.148.184
Chi phí vật liệu, bao bì	466.785.423	435.902.299	957.616.211	793.564.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.310.607	333.604.545	584.621.212	667.209.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.531.890.027	3.617.584.922	6.389.992.087	7.040.003.809
Chi phí bằng tiền khác	216.579.225	244.602.183	503.896.364	558.625.289
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.653.130.117**	**3.499.672.567**	**9.449.945.887**	**6.511.502.729**
Chi phí nhân viên quản lý	2.257.346.722	1.740.834.018	4.278.406.470	3.291.741.163
Chi phí vật liệu quản lý	131.051.800	84.215.545	225.492.992	148.475.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.793.909	42.120.000	135.212.909	99.502.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.671.472	184.685.215	320.347.110	429.535.243
Thuế, phí và lệ phí	204.075.088	314.786.374	208.075.088	400.919.256
Chi phí dự phòng	832.869.177	0	832.869.177	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.382.145	492.779.110	1.837.028.715	830.988.560
Chi phí bằng tiền khác	978.939.804	640.252.305	1.612.513.426	1.310.341.041
Cộng	**10.487.465.596**	**8.440.353.452**	**18.536.150.546**	**16.167.053.893**

6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Thu nhập khác	56.180.371	41.224.704	77.049.371	41.224.704
Cộng	**56.180.371**	**41.224.704**	**77.049.371**	**41.224.704**

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế	0	0	209.068.292	0
Tiền ủng hộ từ thiện, tài trợ	20.000.000	10.000.000	40.000.000	30.000.000
Chi phí hàng hủy	18.971.292	10.045.971	33.569.462	14.361.205
Chi phí khác	44.752.729	34.390	90.267.248	34.390
Cộng	**83.724.021**	**20.080.361**	**372.905.002**	**44.395.595**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.516.422.868	131.621.259.959	267.140.024.166	248.902.054.374
Chi phí nhân công	25.828.483.344	20.003.788.178	49.001.129.966	37.749.861.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.269.384.310	3.800.803.707	6.414.078.925	7.267.889.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.149.319.655	9.026.059.677	30.522.412.878	17.192.386.096
Chi phí khác bằng tiền	11.440.050.050	1.293.731.842	2.212.976.716	2.400.388.078
Cộng	**192.203.660.227**	**165.745.643.363**	**355.290.622.651**	**313.512.579.506**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.454.991.088**	**9.649.634.874**	**15.104.849.408**	**19.053.188.012**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	**101.587.726**	**63.077.689**	**430.641.097**	**123.592.923**
Các khoản điều chỉnh tăng	101.587.726	63.077.698	430.641.097	123.592.932
- Các khoản thuế bị phạt, bị truy thu	*0*	*0*	*209.068.292*	*0*
- Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	*51.325.455*	*10.000.000*	*96.500.866*	*30.000.000*
- Phụ cấp thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	*19.630.000*	*25.200.000*	*51.340.000*	*50.400.000*
- Chi phí hóa đơn không hợp lệ	*13.427.258*	*0*	*33.766.366*	*0*
- Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	*11.000.000*	*11.000.000*	*22.000.000*	*22.000.000*
- Chi phí rách vỡ không được trừ	*6.182.996*	*10.045.971*	*17.943.556*	*14.361.205*
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ không có chứng từ	*22.017*	*34.390*	*22.017*	*34.390*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	*0*	*6.797.328*	*0*	*6.797.328*
Tổng lợi nhuận tính thuế	**8.556.578.814**	**9.712.712.563**	**15.535.490.505**	**19.176.780.935**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.711.315.763	1.942.542.513	3.107.135.401	3.835.356.187
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	**0**	**0**	**428.886.298**	**0**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.711.315.763**	**1.942.542.513**	**3.536.021.699**	**3.835.356.187**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
LN kế toán sau thuế TNDN	6.743.675.325	7.707.092.361	11.568.827.709	15.217.831.825
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.743.675.325	7.707.092.361	11.568.827.709	15.217.831.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.485.000.000	1.392.000.000	2.970.000.000	2.784.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.999.989	2.999.989	2.999.989	2.999.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.752,90**	**2.105,04**	**2.866,29**	**4.144,63**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
LN kế toán sau thuế TNDN	6.743.675.325	7.707.092.361	11.568.827.709	15.217.831.825
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.743.675.325	7.707.092.361	11.568.827.709	15.217.831.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.485.000.000	1.392.000.000	2.970.000.000	2.784.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.999.989	2.999.989	2.999.989	2.999.989
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.752,90**	**2.105,04**	**2.866,29**	**4.144,63**

(*) Năm 2016 lấy số liệu chính xác theo phân phối lợi nhuận (tạm tính 50% với 6 tháng và 25% với quý 2). Năm 2017 lấy theo số tạm tính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 đã được thông qua ở Đại hội đồng năm 2017 - Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1.Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.1.Rủi ro thị trường *(tiếp theo)*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(2.087.534.126)
Đồng	-100	2.087.534.126
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(1.260.004.255)
Đồng	-100	1.260.004.255

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.1.Rủi ro thị trường *(tiếp theo)*

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2.Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ngoài ra, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình với số dư nợ phải thu tại 30/6/2017 là **59.759.379.961 đồng** chiếm **29,30%** tổng dư nợ phải thu khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng khác tại thời điểm 30/6/2017 có số dư dưới 10% nên rủi ro tín dụng ít tập trung vào những đối tượng khách hàng này.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3.Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.3.Rủi ro thanh khoản *(tiếp theo)*

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 30/6/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	192.970.854.305	17.552.217.009	210.523.071.314
Phải trả người bán	45.571.024.228	0	45.571.024.228
Cộng	**238.541.878.533**	**17.552.217.009**	**256.094.095.542**
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	135.423.605.658	20.401.173.009	155.824.778.667
Phải trả người bán	98.766.021.151	0	98.766.021.151
Chi phí phải trả	165.282.492	0	165.282.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.000.000	0	576.000.000
Cộng	**234.930.909.301**	**20.401.173.009**	**255.332.082.310**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các khoản phải thu luân chuyển làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Công thương - CN TP Vinh và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

đơn vị tính : đồng

Nội dung	**Giá trị ghi sổ**				**Giá trị hợp lý**	
	30/6/2017		**01/01/2017**		**30/6/2017**	**01/01/2017**
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.769.658.734	0	7.942.187.398	0	1.769.658.734	7.942.187.398
Phải thu khách hàng	203.968.070.144	(2.075.277.509)	177.493.138.578	(2.161.670.332)	201.892.792.635	175.331.468.246
TỔNG CỘNG	**205.737.728.878**	**(2.075.277.509)**	**185.435.325.976**	**(2.161.670.332)**	**203.662.451.369**	**183.273.655.644**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	210.523.071.314	0	155.824.778.667	0	210.523.071.314	155.824.778.667
Phải trả người bán	45.571.024.228	0	98.766.021.151	0	45.571.024.228	98.766.021.151
Chi phí phải trả	0	0	165.282.492	0	0	165.282.492
Phải trả khác	0	0	576.000.000	0	0	576.000.000
TỔNG CỘNG	**256.094.095.542**	**0**	**255.332.082.310**	**0**	**256.094.095.542**	**255.332.082.310**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *(tiếp theo)*

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017 và 31/12/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền thu từ đi vay theo khế ước vay thông thường	356.056.121.467	285.629.498.439
Cộng	**356.056.121.467**	**285.629.498.439**

2. Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước vay thông thường

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước vay thông thường	301.494.968.820	255.304.972.262
Cộng	**301.494.968.820**	**255.304.972.262**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ

Công ty đang triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22/4/2017, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 4.500.011 cổ phiếu tương đương mệnh giá 45.000.110.000 đồng, nguồn sử dụng từ nguồn vốn đầu tư phát triển (Quỹ đầu tư phát triển) và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2016. Tính đến ngày 11/8/2017 Công ty đã phát hành 4.499.971 cổ phiếu, nâng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty lên 7.499.960 cổ phiếu.

2. Giao dịch với các bên liên quan

a- Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Đơn vị tính: đ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền lương, thưởng, phụ cấp HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	1.051.810.769	682.050.000
Cộng	**1.051.810.769**	**682.050.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(tiếp theo)*

b- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	01/01/2017	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	30/6/2017
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	Thuê phương tiện vận chuyển	0	200.000.000	200.000.000	0

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, trong đó doanh thu bán hàng hóa (nguyên vật liệu, hàng hóa) nhỏ (chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần). Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu:

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**297.011.309.340**	**65.174.795.005**	**362.186.104.345**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	297.011.309.340	65.174.795.005	362.186.104.345
2. Chi phí	**275.541.383.046**	**64.362.020.743**	**339.903.403.789**
Giá vốn	260.340.782.367	61.026.470.876	321.367.253.243
Chi phí phân bổ	15.200.600.679	3.335.549.867	18.536.150.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)	**21.469.926.294**	**812.774.262**	**22.282.700.556**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**8.960.599.597**	**1.966.272.743**	**10.926.872.340**
5. Tài sản bộ phận	**316.841.738.275**	**69.526.293.079**	**386.368.031.354**
Tổng tài sản	**316.841.738.275**	**69.526.293.079**	**386.368.031.354**
6. Nợ phải trả bộ phận	**231.386.696.079**	**50.774.431.847**	**282.161.127.926**
Tổng nợ phải trả	**231.386.696.079**	**50.774.431.847**	**282.161.127.926**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. HCM.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. HCM.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

Đơn vị tính: đồng/cổ phiếu

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.347,37	4.629,29	2.105,04	4.144,63
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.347,37	4.629,29	2.105,04	4.144,63

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Quế Lâm	Phan Văn Toàn	Lê Xuân Thọ